

# **Công ty Cổ phần SJ GROUP**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Quý 3 năm 2025**



# Công ty Cổ phần SJ GROUP

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 3 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 43      |



# Công ty Cổ phần SJ GROUP

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần SJ GROUP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103002731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 8 năm 2003. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 15 số 0101399461 được cấp ngày 25 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh bất động sản;
- ▶ Kinh doanh các dịch vụ bất động sản; và
- ▶ Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Ô đất TT2, Khu đô thị mới Nam An Khánh, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                    |                                     |
|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Bùi Quang Bách    | Chủ tịch           |                                     |
| Ông Đỗ Văn Bình       | Phó chủ tịch       | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025 |
| Ông Phương Xuân Thụy  | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025   |
|                       | Phó chủ tịch       | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Phú Cường  | Thành viên         | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025 |
| Bà Chu Thị Thu Hương  | Thành viên         | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025 |
| Bà Đỗ Lê Minh         | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025   |
| Ông Trần Như Trung    | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025   |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                     |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Thị Thùy          | Trưởng ban |                                     |
| Bà Trần Thị Thanh Huyền | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Thắng   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thu Hiền      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025   |

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Minh Sơn | Trưởng ban |
|---------------------|------------|

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

## THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                     |                                     |
|-----------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Như Trung    | Tổng giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025   |
|                       | Phó Tổng Giám đốc   | Đến ngày 04 tháng 4 năm 2025        |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025   |
|                       | Quyền Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Trần Oanh         | Phó Tổng Giám đốc   |                                     |
| Ông Nguyễn Trần Dũng  | Phó Tổng Giám đốc   |                                     |
| Ông Nguyễn Công Chính | Phó Tổng Giám đốc   |                                     |
| Ông Nguyễn Hải Ninh   | Giám đốc Tài chính  |                                     |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
Ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>5.135.709.904.175</b> | <b>4.951.363.897.398</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>142.423.349.103</b>   | <b>105.237.632.751</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 132.653.047.148          | 96.319.730.751            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 9.770.301.955            | 8.917.902.000             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>4.375.480.000</b>     | <b>6.828.600.000</b>      |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 17.817.000.000           | 17.817.000.000            |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (13.441.520.000)         | (10.988.400.000)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>               |             | <b>655.998.842.932</b>   | <b>672.960.018.456</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 187.076.936.900          | 206.270.884.492           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 43.370.587.689           | 40.045.043.694            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 2.574.508.000            | 8.574.508.000             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 528.242.240.239          | 515.274.991.160           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (105.265.429.896)        | (97.205.408.890)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>4.279.477.428.694</b> | <b>4.147.693.784.087</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 4.279.477.428.694        | 4.147.693.784.087         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>53.434.803.446</b>    | <b>18.643.862.104</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 51.086.407.830           | 17.749.648.595            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 18          | 2.348.395.616            | 894.213.509               |



# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>3.399.928.630.130</b> | <b>3.362.043.596.807</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>134.242.355.975</b>   | <b>134.242.355.975</b>    |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 6.2         | 49.982.867.975           | 49.982.867.975            |
| 215        | 2. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 32          | 17.188.888.000           | 17.188.888.000            |
| 216        | 3. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 67.070.600.000           | 67.070.600.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>12</b>   | <b>213.363.907.399</b>   | <b>217.923.326.403</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     |             | 213.363.907.399          | 217.923.326.403           |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 307.632.899.096          | 306.443.123.146           |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (94.268.991.697)         | (88.519.796.743)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      |             | -                        | -                         |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 53.180.000               | 53.180.000                |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (53.180.000)             | (53.180.000)              |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>13</b>   | <b>3.956.325.329</b>     | <b>4.431.310.670</b>      |
| 231        | - Nguyên giá                                    |             | 15.832.845.014           | 15.832.845.014            |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (11.876.519.685)         | (11.401.534.344)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>2.130.340.791.180</b> | <b>2.087.743.253.097</b>  |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 15.1        | 2.116.800.900.711        | 2.074.656.393.134         |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 15.2        | 13.539.890.469           | 13.086.859.963            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>16</b>   | <b>898.757.584.591</b>   | <b>896.678.950.912</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       | 16.1        | 955.671.600.000          | 953.371.600.000           |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 16.2        | -                        | -                         |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 16.2        | 58.243.068.750           | 58.243.068.750            |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 16          | (115.157.084.159)        | (114.935.717.838)         |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>19.267.665.656</b>    | <b>21.024.399.750</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 11          | 12.060.108.206           | 13.096.577.467            |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |             | 7.207.557.450            | 7.927.822.283             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>8.535.638.534.305</b> | <b>8.313.407.494.205</b>  |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>5.286.815.672.618</b> | <b>5.328.314.160.031</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>2.160.849.857.889</b> | <b>2.195.872.266.628</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 17.1        | 72.321.164.885           | 101.210.459.629           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 17.2        | 679.656.963.278          | 652.692.451.423           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18          | 46.737.634.997           | 178.493.695.428           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |             | 3.516.037.715            | 4.848.756.584             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 19          | 580.587.989.596          | 655.719.499.869           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 20          | -                        | -                         |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác              | 21          | 560.463.936.632          | 370.137.772.909           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                        | 22          | 148.380.000.000          | 163.380.000.000           |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn          |             | -                        | -                         |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi           | 23          | 69.186.130.786           | 69.389.630.786            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>3.125.965.814.729</b> | <b>3.132.441.893.403</b>  |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn    | 17.2        | 193.208.327.754          | 193.208.327.754           |
| 333        | 2. Chi phí phải trả dài hạn            | 19          | 3.205.579.520            | 3.205.579.520             |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác               | 21          | 2.122.174.223.952        | 2.527.705.531.536         |
| 338        | 4. Vay dài hạn                         | 22          | 807.138.953.910          | 408.046.870.000           |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn           |             | 238.729.593              | 275.584.593               |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>3.248.822.861.687</b> | <b>2.985.093.334.174</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>24</b>   | <b>2.974.748.280.000</b> | <b>1.148.555.400.000</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                    |             | 2.974.748.280.000        | 1.148.555.400.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.974.748.280.000        | 1.148.555.400.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 24          | 29.654.860.000           | 218.799.446.787           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                | 24          | -                        | (61.161.904.650)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 23          | 1.022.060.851            | 745.860.594.064           |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 23          | 7.523.041.519            | 7.523.041.519             |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 24          | 235.874.619.317          | 925.516.756.454           |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 233.247.735.230          | 641.956.094.447           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 2.626.884.087            | 283.560.662.007           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>8.535.638.534.305</b> | <b>8.313.407.494.205</b>  |

**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập

**Trần Việt Dũng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hải Ninh**  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG  
Quý 3 năm 2025

B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| STT | Diễn giải                                    | Thuyết minh | Quý 3          |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|-----|----------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                                              |             | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 25.1        | 11.807.732.115 | 114.420.270.356 | 327.442.127.731   | 330.528.009.228 |
| 2   | Các khoản giảm trừ                           |             | -              | -               | -                 | -               |
| 3   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 11.807.732.115 | 114.420.270.356 | 327.442.127.731   | 330.528.009.228 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                             | 26          | 6.656.800.942  | 46.344.259.558  | 80.951.384.118    | 118.791.171.664 |
| 5   | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 5.150.931.173  | 68.076.010.798  | 246.490.743.613   | 211.736.837.564 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                | 25.2        | 491.126.936    | 696.690.182     | 910.617.189       | 2.251.218.845   |
| 7   | Chi phí tài chính                            | 27          | 2.294.830.000  | (1.364.970.000) | 2.739.047.204     | 916.636.913     |
|     | Trong đó: Lãi vay phải trả                   |             | -              | -               | 64.560.883        | 598.356.165     |
| 8   | Chi phí bán hàng                             | 28          | -              | 459.984.376     | 1.200.491.059     | 1.567.390.730   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 28          | -              | 6.231.024.752   | 25.047.221.407    | 21.206.601.743  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 3.347.228.109  | 63.446.661.852  | 218.414.601.132   | 190.297.427.023 |
| 11  | Thu nhập khác                                | 29          | -              | 30.800.000      | 1.401.826         | 30.800.000      |
| 12  | Chi phí khác                                 | 29          | -              | -               | 54.671.486        | 873.499.103     |
| 13  | Lợi nhuận khác                               | 29          | -              | 30.800.000      | (53.269.660)      | (842.699.103)   |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 3.347.228.109  | 63.477.461.852  | 218.361.331.472   | 189.454.727.920 |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập hiện hành              | 30          | 720.344.022    | 14.668.167.370  | 45.687.531.175    | 39.342.642.838  |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại               | 30          | -              | -               | 265.084.445       | (610.578.166)   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế                           |             | 2.626.884.087  | 48.809.294.482  | 172.938.884.742   | 149.501.506.916 |

  
Nguyễn Thị Quỳnh  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

  
Trần Việt Dũng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hải Ninh  
Giám đốc Tài chính



# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Quý 3 năm 2025

B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                   |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1         |             | 513.046.589.515                    | 397.809.517.222         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 2         |             | (58.728.431.837)                   | (92.658.198.660)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 3         |             | (26.351.237.527)                   | (22.103.823.522)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                            | 4         |             | (218.993.667.963)                  | (417.768.496.495)       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 5         |             | (88.503.428.452)                   | (43.196.604.476)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6         |             | 591.459.707.613                    | 2.119.835.653.069       |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7         |             | (744.540.037.069)                  | (1.954.998.885.159)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>(32.610.505.720)</b>            | <b>(13.080.838.021)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn   | 22        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác       | 24        |             | 6.000.000.000                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |             | (18.327.000.000)                   | (8.888.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |             | -                                  | 8.190.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 912.504.096                        | 1.096.218.845           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>(11.414.495.904)</b>            | <b>398.218.845</b>      |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                              |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH      | 31        |             | 91.034.140.000                     | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32        |             | (227.585.350)                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay và hợp tác kinh doanh                  | 33        |             | 771.936.083.910                    | 40.000.000.000          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay và hợp tác kinh doanh                 | 34        |             | (781.531.920.584)                  | (40.000.000.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                            | 35        |             | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | 36        |             | -                                  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> |             | <b>81.210.717.976</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                        | <b>50</b> |             | <b>37.185.716.352</b>              | <b>(12.682.619.176)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                       | <b>60</b> |             | <b>105.237.632.751</b>             | <b>39.170.625.982</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61        |             | -                                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>142.423.349.103</b>             | <b>26.488.006.806</b>   |

  
Nguyễn Thị Quỳnh  
Người lập

  
Trần Việt Dũng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hải Ninh  
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần SJ GROUP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103002731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2003. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 15 số 0101399461 được cấp ngày 25 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh bất động sản;
- ▶ Kinh doanh các dịch vụ bất động sản; và
- ▶ Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Ô đất TT2, Khu đô thị mới Nam An Khánh, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### ***Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo***

Do đặc tính của ngành kinh doanh bất động sản, doanh thu chuyển nhượng bất động sản phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành của các dự án bất động sản và tình hình thị trường tại các thời điểm các dự án được chào bán. Mặt khác, doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản dự kiến sẽ ổn định trong suốt cả năm trừ khi Công ty đưa các sản phẩm đầu tư mới vào thị trường.

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (Tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 5 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5 chi nhánh hạch toán phụ thuộc). Chi tiết như sau:

| Tên                                                     | Địa chỉ                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh An Khánh - Công ty Cổ phần SJ Group           | Khu đô thị mới Nam An Khánh, xã An Khánh, thành phố Hà Nội                                                                        |
| Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty Cổ phần SJ Group         | Số nhà 801, tổ 5, khu 9 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                                      |
| Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần SJ Group            | Tầng 12, Tòa nhà Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Quảng Nam – Đà Nẵng, 74 Quang Trung, phường Thạch Thang, thành phố Đà Nẵng |
| Sàn giao dịch BĐS SJ GROUP - Công ty Cổ phần SJ Group   | Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội                                                                   |
| Ban quản lý dự án Văn La thuộc Công ty Cổ phần SJ Group | Lô TT2-13, dự án khu nhà ở Văn La, Phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội                                                             |

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con) với thông tin chi tiết như sau :

| STT | Tên công ty                              | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Trụ sở chính                                                                               | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                               |
|-----|------------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên SJ Tiến Xuân | 100%             | 100%          | Khu đất Dịch Vụ 1-2, ngõ 323, đường Trần Hưng Đạo, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cung cấp dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí của các cơ sở thể thao, các công viên vui chơi và các công viên theo chủ đề. |
| 2   | Công ty TNHH Sudico Thăng Long           | 99,97%           | 99,97%        | Khu Đô thị mới Nam An Khánh, xã An Khánh, thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Tư vấn quản lý; tư vấn đầu tư; kinh doanh bất động sản; tư vấn, quảng cáo và quản lý bất động sản và các hoạt động khác.                                                                                                      |
| 3   | Công ty Cổ phần SJ Dịch vụ               | 51%              | 51%           | Tầng M3, tòa nhà CT1, khu đô thị Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Kinh doanh các dịch vụ bất động sản; Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp.                                                                                                                |
| 4   | Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung (*)    | 100%             | 100%          | Tầng 2, tòa nhà 12 Hồ Xuân Hương, phường Mỹ An, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam                | Tư vấn đầu tư, lập, thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.                                                                  |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (Tiếp theo)

| STT | Tên công ty                                                   | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Trụ sở chính                                                                                               | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình                               | 98,4%            | 98,4%         | Khu đất Dịch Vụ 1-2, ngõ 323, đường Trần Hưng Đạo, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh khu nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; kinh doanh khai thác dịch vụ nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư tạo lập nhà, công trình để bán và cho thuê; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình đất đã có hạ tầng; dịch vụ bất động sản. |
| 6   | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico | 71%              | 71%           | Tòa nhà CT1, khối 25 tầng, khu đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Sản xuất vật liệu xây dựng từ gạch, cát, xi măng, thạch cao; bán buôn, bán lẻ gạch bê tông khí chưng áp, vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất; bán buôn máy, thiết bị và phụ tùng máy.                                                                                                                                                               |
| 7   | Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico                                 | 57,84%           | 57,84%        | Tầng 1, đơn nguyên 1, tòa nhà CT1, khu đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tư vấn thiết kế dự án, tư vấn thẩm định dự án, tư vấn lập báo cáo, tư vấn giám sát thi công, tư vấn quản lý dự án.                                                                                                                                                                                                                                   |

(\*) Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung đang trong quá trình giải thể theo Quyết định số 131/QĐ-CT-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 11 năm 2012.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 của Công ty và các công ty con Ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 của Công ty và các công ty con nêu trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2025 của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 của văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 được tổng hợp bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, ... giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được gán trừ vào chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp theo)**

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 và lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 3 năm 2025 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

9467  
TY  
HÀN  
OUI  
HÀ

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 theo phương pháp tính theo giá đích danh.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê ghi nhận một lần tại thuyết minh số 3.15 – Ghi nhận doanh thu, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động còn lại, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 5 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 6 năm      |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm  |
| Tài sản khác           | 3 - 5 năm  |

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 13, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng Quý 3 năm 2025 sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng Quý 3 năm 2025 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

*Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu***

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

*Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý 3 năm 2025.

**3.15 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý 3 năm 2025 đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu cho thuê bất động sản*

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê ghi nhận một lần

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê

**3.16 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng**

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng v.v..).

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2025 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh bất động sản và cung cấp các dịch vụ liên quan trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và cung cấp các dịch vụ liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

|                                | 30/9/2025              | 31/12/2024             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 5.620.462.234          | 3.702.387.571          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 127.032.584.914        | 92.617.343.180         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 9.770.301.955          | 8.917.902.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>142.423.349.103</b> | <b>105.237.632.751</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi với kỳ hạn 1 tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

| 30/9/2025      |                |                  | 31/12/2024     |                |                  |
|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|------------------|
| Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng         | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng         |
| 17.817.000.000 | 4.375.480.000  | (13.441.520.000) | 17.817.000.000 | 6.828.600.000  | (10.988.400.000) |
| 15.829.000.000 | 3.798.960.000  | (12.030.040.000) | 15.829.000.000 | 6.331.600.000  | (9.497.400.000)  |
| 1.988.000.000  | 576.520.000    | (1.411.480.000)  | 1.988.000.000  | 497.000.000    | (1.491.000.000)  |
| 17.817.000.000 | 4.375.480.000  | (13.441.520.000) | 17.817.000.000 | 6.828.600.000  | (10.988.400.000) |



# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                                 | 30/9/2025              | 31/12/2024             |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ các bên khác                                                        | 183.692.341.399        | 186.275.564.547        |
| Công ty Cổ phần SDP                                                             | 32.683.500.972         | 32.683.500.972         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Quảng                                              | 16.189.317.360         | 16.189.317.360         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Dự án Việt Nam                              | 20.498.750.000         | 20.498.750.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh                       | 18.951.528.945         | 18.951.528.945         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Phúc Hà | 15.419.772.082         | 15.419.772.082         |
| Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Hà Nội                                         | 29.710.674.235         | 14.058.131.952         |
| Phải thu các khách hàng khác                                                    | 50.238.797.805         | 68.474.563.236         |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)                               | 3.384.595.501          | 19.995.319.945         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                | <b>187.076.936.900</b> | <b>206.270.884.492</b> |
| Trong đó:                                                                       |                        |                        |
| Dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh                                               | 157.034.174.080        | 177.095.390.812        |
| Dự án Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì                                               | 19.907.314.945         | 19.907.314.945         |
| Các dự án và phải thu thương mại khác                                           | 10.135.447.875         | 9.268.178.735          |

### 6.2 Trả trước cho người bán

|                                                        | 30/9/2025             | 31/12/2024            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                        |                       |                       |
| Trả trước cho người bán                                | 39.824.166.506        | 37.875.230.711        |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ánh Dương  | 2.195.583.158         | 911.082.314           |
| Công ty CP xây lắp điện công nghiệp                    | 1.898.292.402         | 13.298.884.015        |
| Công ty CP Sông Đà 8                                   | 2.197.024.437         | 2.197.024.437         |
| Các khoản trả trước khác                               | 33.533.266.509        | 21.468.239.945        |
| Trả trước cho các bên liên quan                        | 3.546.421.183         | 2.169.812.983         |
| (Thuyết minh số 31)                                    |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>43.370.587.689</b> | <b>40.045.043.694</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                         |                       |                       |
| Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Hoài Đức | 49.982.867.975        | 49.982.867.975        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>49.982.867.975</b> | <b>49.982.867.975</b> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                                                  | 30/9/2025            | 31/12/2024           |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                     | -                    | 6.000.000.000        |
| Phải thu về cho vay với các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 2.574.508.000        | 2.574.508.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>2.574.508.000</b> | <b>8.574.508.000</b> |

## 8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                  | 30/9/2025              | 31/12/2024             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                  |                        |                        |
| Đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp (*)             | 153.361.100.000        | 192.000.000.000        |
| Phải thu khác                                                    | 374.881.140.239        | 323.274.991.160        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>528.242.240.239</b> | <b>515.274.991.160</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                                   |                        |                        |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Xi măng Hạ Long | 67.070.600.000         | 67.070.600.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>67.070.600.000</b>  | <b>67.070.600.000</b>  |

(\*) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp số 01/HĐĐC/SUDICO-LQA ngày 16 tháng 5 năm 2023 để mua vốn góp của một đối tác doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản.

## 9. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

|                                                        | 30/9/2025              |                        | 31/12/2024             |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP SDP                                         | 32.683.500.972         | 22.866.585.000         | 32.683.500.972         | 22.866.585.000         |
| Công ty TNHH XD và phát triển dự án Việt Nam           | 20.498.750.000         | -                      | 20.498.750.000         | -                      |
| Công ty TNHH SX kinh doanh XNK Bình Minh               | 18.951.528.945         | 13.290.519.751         | 18.951.528.945         | 13.290.519.751         |
| Công ty CP đầu tư KD và phát triển hạ tầng KCN Phúc Hà | 15.419.772.082         | -                      | 15.419.772.082         | -                      |
| Công ty CP tập đoàn Đất Quảng                          | 16.189.317.360         | 8.094.658.680          | 16.189.317.360         | 8.094.658.680          |
| Các đối tượng khác                                     | 47.058.749.668         | 1.284.425.700          | 37.714.302.962         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>150.801.619.027</b> | <b>45.536.189.131</b>  | <b>141.457.172.321</b> | <b>44.251.763.431</b>  |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 10. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/9/2025                |          | 31/12/2024               |          |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                          |          |                          |          |
| Dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh   | 4.279.477.428.694        | -        | 4.147.693.784.087        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>4.279.477.428.694</b> | <b>-</b> | <b>4.147.693.784.087</b> | <b>-</b> |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                         | 30/9/2025             | 31/12/2024            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                         |                       |                       |
| Chi phí hạ tầng lô đất TH1 và TH2 dự án Mỹ Đình - Mễ Trì (*)            | 16.469.107.524        | 16.469.107.524        |
| Chi phí khác                                                            | 34.617.300.306        | 1.280.541.071         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>51.086.407.830</b> | <b>17.749.648.595</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                                          |                       |                       |
| Hỗ trợ tài chính theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ giáo dục (**) | 9.341.553.813         | 9.649.517.127         |
| Chi phí khác                                                            | 2.718.554.393         | 3.447.060.340         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>12.060.108.206</b> | <b>13.096.577.467</b> |

(\*) Đây là chi phí phát triển hạ tầng của lô đất TH1 và TH2 thuộc dự án Mỹ Đình - Mễ Trì dự kiến sẽ được các bên nhận bàn giao các lô đất này bồi hoàn cho Công ty. Theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UBND ngày 19 tháng 2 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì và Quyết định số 5577/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu về sử dụng đất để xây dựng Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Công ty có trách nhiệm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và bàn giao lại 2 lô đất TH1 và TH2 để xây dựng trường tiểu học và trung học. Công ty đã thực hiện tạm thời bàn giao lô đất TH1 cho Trường Trung học Phổ thông Dân lập Marie Curie vào ngày 28 tháng 6 năm 2012 và lô đất TH2 cho Ủy ban Nhân dân Quận Nam Từ Liêm để xây dựng Trường Tiểu học và Trung học Cơ sở Mỹ Đình 1 theo Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 8 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

(\*\*) Đây là khoản cam kết hỗ trợ tài chính mà Công ty đã trả cho một đối tác là đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục để vận hành hoạt động trường phổ thông liên cấp nằm trong Khu đô thị mới Nam An Khánh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ giáo dục được ký kết ngày 29 tháng 5 năm 2017.

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa vật kiến trúc<br>(*) | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng       |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                              |                   |                     |                    |                      |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 295.057.536.419              | 982.516.578       | 6.952.341.114       | 2.505.033.287      | 945.695.748          | 306.443.123.146 |
| - Tăng trong kỳ                 | 51.500.000                   | -                 | -                   | 866.164.166        | 272.111.784          | 1.189.775.950   |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025        | 295.109.036.419              | 982.516.578       | 6.952.341.114       | 3.371.197.453      | 1.217.807.532        | 307.632.899.096 |
| <b>Trong đó:</b>                |                              |                   |                     |                    |                      |                 |
| Đã khấu hao hết                 | 4.127.682.468                | 982.516.578       | 6.952.341.114       | 2.347.325.106      | 945.695.748          | 15.355.561.014  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                              |                   |                     |                    |                      |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 77.156.606.379               | 982.516.578       | 6.952.341.114       | 2.482.636.924      | 945.695.748          | 88.519.796.743  |
| - Khấu hao trong kỳ             | 5.676.178.397                | -                 | -                   | 68.019.595         | 4.996.962            | 5.749.194.954   |
| - Giảm trong kỳ                 | -                            | -                 | -                   | -                  | -                    | -               |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025        | 82.832.784.776               | 982.516.578       | 6.952.341.114       | 2.550.656.519      | 950.692.710          | 94.268.991.697  |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                              |                   |                     |                    |                      |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 217.900.930.040              | -                 | -                   | 22.396.363         | -                    | 217.923.326.403 |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025        | 212.276.251.643              | -                 | -                   | 820.540.934        | 267.114.822          | 213.363.907.399 |

(\*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm các tầng từ 15 đến 18 của tòa nhà hỗn hợp HH3, Khu đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì với tổng nguyên giá là 68,5 tỷ VND. Giá trị của tòa nhà hỗn hợp này đang được tạm hạch toán dựa trên dự toán tổng mức đầu tư của tòa nhà. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ chứng từ để hoàn tất việc ký hợp đồng thuê đất với Thành phố Hà Nội.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 15.832.845.014         |
| - Giảm trong kỳ                 | -                      |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025        | 15.832.845.014         |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024       | (11.401.534.344)       |
| - Khấu hao trong kỳ             | (474.985.341)          |
| - Giảm trong kỳ                 | -                      |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025        | (11.876.519.685)       |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024       | 4.431.310.670          |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025        | 3.956.325.329          |

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm tầng 1 các tòa nhà CT1, CT4, CT5, CT6, CT9 thuộc khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì đang được Công ty sử dụng cho mục đích cho thuê hoạt động.

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

**14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa các chi phí đi vay với tổng số tiền là 212,8 tỷ VND liên quan đến các khoản vốn vay trực tiếp để Công ty đầu tư phát triển Dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh.

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**15.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                           | Giá gốc (đồng thời là giá trị có thể thu hồi) |                          |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
|                                           | 30/9/2025                                     | 31/12/2024               |
| Dự án Khu đô thị mới Hòa Hải – Đà Nẵng    | 1.241.965.504.428                             | 1.240.755.269.391        |
| Dự án Văn La - Văn Khê - Hà Đông          | 588.466.455.609                               | 548.552.572.080          |
| Dự án Khu đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì         | 174.514.961.000                               | 174.514.961.000          |
| Dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh mở rộng | 111.853.979.674                               | 110.833.590.663          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>2.116.800.900.711</b>                      | <b>2.074.656.393.134</b> |

**15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | 30/9/2025             | 31/12/2024            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Khu sinh thái Sông Đà - Ngọc Vũng | 13.539.890.469        | 13.086.859.963        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>13.539.890.469</b> | <b>13.086.859.963</b> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                         | 30/9/2025                |                          |                        | 31/12/2024               |                          |                        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b><br>(Thuyết minh 16.1)     | <b>955.671.600.000</b>   | <b>(99.184.298.416)</b>  | <b>856.487.301.584</b> | <b>953.371.600.000</b>   | <b>(99.291.291.418)</b>  | <b>854.080.308.582</b> |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long                          | 499.833.400.000          | (56.038.066.851)         | 443.795.333.149        | 499.833.400.000          | (55.955.367.576)         | 443.878.032.424        |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân                           | 350.000.000.000          | (16.250.592.390)         | 333.749.407.610        | 350.000.000.000          | (16.433.484.404)         | 333.566.515.596        |
| Công ty CP Sudico Hòa Bình                              | 70.912.300.000           | -                        | 70.912.300.000         | 68.612.300.000           | -                        | 68.612.300.000         |
| Cty CP Vật liệu xây dựng và đầu tư<br>phát triển Sudico | 15.300.000.000           | (15.300.000.000)         | -                      | 15.300.000.000           | (15.300.000.000)         | -                      |
| Công ty CP SJ Dịch vụ                                   | 7.650.000.000            | -                        | 7.650.000.000          | 7.650.000.000            | -                        | 7.650.000.000          |
| Công ty CP Sudico Miền Trung                            | 7.076.000.000            | (7.076.000.000)          | -                      | 7.076.000.000            | (7.076.000.000)          | -                      |
| Công ty CP Tư vấn Sudico                                | 4.899.900.000            | (4.519.639.175)          | 380.260.825            | 4.899.900.000            | (4.526.439.438)          | 373.460.562            |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
|                                                         | -                        | -                        | -                      | -                        | -                        | -                      |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b> (Thuyết minh<br>16.2)     | <b>58.243.068.750</b>    | <b>(15.972.785.743)</b>  | <b>42.270.283.007</b>  | <b>58.243.068.750</b>    | <b>(15.644.426.420)</b>  | <b>42.598.642.330</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>1.013.914.668.750</b> | <b>(115.157.084.159)</b> | <b>898.757.584.591</b> | <b>1.011.614.668.750</b> | <b>(114.935.717.838)</b> | <b>896.678.950.912</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường.

**16.1 Đầu tư vào các công ty con**

|                                                                       | Ngày 30 tháng 9 năm 2025    |                               | Ngày 31 tháng 12 năm 2024   |                               |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                                                                       | Tỷ lệ vốn<br>nắm giữ<br>(%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn<br>nắm giữ<br>(%) | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết (%) |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long                                        | 99,97%                      | 99,97%                        | 99,97%                      | 99,97%                        |
| Công ty TNHH Một Thành viên SJ Tiến Xuân                              | 100%                        | 100%                          | 100%                        | 100%                          |
| Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình (*)                                   | 98,4%                       | 98,4%                         | 96,4%                       | 96,4%                         |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư<br>Phát triển Sudico (**) | 51%                         | 71%                           | 51%                         | 71%                           |
| Công ty Cổ phần SJ Dịch vụ                                            | 51%                         | 51%                           | 51%                         | 51%                           |
| Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung (***)                               | 100%                        | 100%                          | 100%                        | 100%                          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico                                         | 57,84%                      | 57,84%                        | 57,84%                      | 57,84%                        |

- (\*) Trong tháng 01 năm 2025 Công ty đã mua thêm 250.000 cổ phần tại Công ty CP Sudico Hoà Bình tương ứng số lượng cổ phần nắm giữ hiện tại là 12.300.250 cổ phần chiếm 98,4%.
- (\*\*) Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, Công ty có quyền biểu quyết thông qua Công ty TNHH Sudico Thăng Long và Công ty TNHH Một Thành viên SJ Tiến Xuân, các công ty con của Công ty, lần lượt là 10% và 10%.
- (\*\*\*) Theo Quyết định số 131/QĐ-CT-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20 tháng 11 năm 2012, Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung đã chấm dứt hoạt động từ ngày 30 tháng 9 năm 2012. Hiện tại, công ty con này đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

## Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

### 16.2 Đầu tư dài hạn khác

|                                                | 30/9/2025             |                         |                       | 31/12/2024            |                         |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong | 23.493.000.000        | (8.650.131.890)         | 14.842.868.110        | 23.493.000.000        | (8.650.131.890)         | 14.842.868.110        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare                  | 10.000.000.000        | (183.663.627)           | 9.816.336.373         | 10.000.000.000        | (122.888.552)           | 9.877.111.448         |
| Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu (*)     | 11.550.068.750        | -                       | 11.550.068.750        | 11.550.068.750        | -                       | 11.550.068.750        |
| Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị HUDSE       | 7.200.000.000         | (1.138.990.226)         | 6.061.009.774         | 7.200.000.000         | (871.405.978)           | 6.328.594.022         |
| Công ty CP gạch nhẹ Phúc Sơn                   | 6.000.000.000         | (6.000.000.000)         | -                     | 6.000.000.000         | (6.000.000.000)         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>58.243.068.750</b> | <b>(15.972.785.743)</b> | <b>42.270.283.007</b> | <b>58.243.068.750</b> | <b>(15.644.426.420)</b> | <b>42.598.642.330</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường.

- (\*) Trong tháng 3 năm 2025 thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2024 GIC đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (4%) từ lợi nhuận năm 2023 theo đó Công ty được nhận thêm 51.150 cổ phần. Như vậy, tổng số cổ phần hiện nay công ty đang nắm giữ tại GIC là 1.329.900 cổ phần, tương ứng 13.299.000.000 đồng giá trị mệnh giá, chiếm tỷ lệ 2,75% vốn điều lệ tại GIC.

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### 17.1 Phải trả người bán

|                                                 | Giá gốc (đồng thời là số có khả năng trả nợ) |                        |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                                 | 30/9/2025                                    | 31/12/2024             |
| Phải trả cho người bán                          | 67.487.520.705                               | 89.539.235.425         |
| Công ty TNHH XD và phát triển hạ tầng Ánh Dương | 6.171.945.151                                | 15.879.386.093         |
| Công ty Cổ phần SDP                             | 10.671.917.606                               | 10.671.917.606         |
| Công ty CP XD và thương mại Vạn Thành Hà Nội    | 2.403.792.042                                | 4.401.415.568          |
| Phải trả đối tượng khác                         | 48.239.865.906                               | 58.586.516.158         |
| Phải trả cho các bên liên quan                  | 4.833.644.180                                | 11.671.224.204         |
| (Thuyết minh số 31)                             |                                              |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>72.321.164.885</b>                        | <b>101.210.459.629</b> |

### 17.2 Người mua trả tiền trước

|                                   | 30/9/2025              | 31/12/2024             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                        |                        |
| Dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh | 679.017.777.826        | 652.509.149.138        |
| Các dự án khác                    | 639.185.452            | 183.302.285            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>679.656.963.278</b> | <b>652.692.451.423</b> |

|                                   | 30/9/2025              | 31/12/2024             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Dài hạn</b>                    |                        |                        |
| Dự án Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì | 193.208.327.754        | 193.208.327.754        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>193.208.327.754</b> | <b>193.208.327.754</b> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 30/9/2025             | 31/12/2024             |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu</b>            |                       |                        |
| Thuế GTGT                  | 2.348.395.616         | 894.213.509            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.348.395.616</b>  | <b>894.213.509</b>     |
| <b>Phải trả</b>            | <b>30/9/2025</b>      | <b>31/12/2024</b>      |
| Thuế GTGT                  | 793.664.335           | 88.954.521.536         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.697.394.296        | 88.503.428.450         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.132.734.153         | 921.903.229            |
| Thuế, phí khác             | 113.842.213           | 113.842.213            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>46.737.634.997</b> | <b>178.493.695.428</b> |

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                  | 30/9/2025              | 31/12/2024             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                  |                        |                        |
| Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng trích trước | 411.890.979.398        | 471.628.443.661        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác                                   | 168.697.010.198        | 184.091.056.208        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>580.587.989.596</b> | <b>655.719.499.869</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                 |                        |                        |
| <i>Phải trả các bên khác</i>                                     | <i>568.297.516.125</i> | <i>633.387.210.581</i> |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>                | <i>12.290.473.471</i>  | <i>22.332.289.288</i>  |
| <b>Dài hạn</b>                                                   |                        |                        |
| Chi phí thuê đất                                                 | 3.205.579.520          | 3.205.579.520          |
| Chi phí phải trả dài hạn khác                                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>3.205.579.520</b>   | <b>3.205.579.520</b>   |

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|                                                           | 30/9/2025 | 31/12/2024 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------------|
| Doanh thu cho thuê kiot thuộc Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì | -         | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>-</b>  | <b>-</b>   |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                        | 30/9/2025                | 31/12/2024               |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                        |                          |                          |
| Phải trả cho các đối tác hợp tác kinh doanh                            | 225.000.000.000          | 225.000.000.000          |
| Tiền góp vốn Dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh của khách hàng          | 43.704.177.857           | 43.704.177.857           |
| Khen thưởng phải trả công nhân viên từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi | 11.522.700.000           | 11.522.700.000           |
| Quỹ trích trước CP sửa chữa tòa nhà SUDICO                             | 25.233.751.863           | 24.771.823.089           |
| Phải trả ngân sách thành phố Hà Nội (*)                                | 13.084.244.056           | 13.084.244.056           |
| Cổ tức phải trả (**)                                                   | 1.802.000                | 1.802.000                |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                 | 241.917.260.856          | 52.053.025.907           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>560.463.936.632</b>   | <b>370.137.772.909</b>   |
| <b>Dài hạn</b>                                                         |                          |                          |
| Phải trả cho các đối tác hợp tác kinh doanh                            | 1.924.513.996.298        | 2.328.006.916.882        |
| Tiền góp vốn Dự án Khu đô thị Văn La – Văn Khê của khách hàng          | 152.241.892.200          | 154.941.892.200          |
| Nhận trước tiền bồi hoàn từ Học viện Chính sách và Phát triển          | 27.945.880.873           | 27.945.880.873           |
| Nhận trước tiền bồi hoàn từ Trường THPT Dân lập Marie Curie            | 10.938.966.538           | 10.938.966.538           |
| Các khoản đặt cọc thuê ki-ốt và đặt cọc mua nhà                        | 6.533.488.043            | 5.871.875.043            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>2.122.174.223.952</b> | <b>2.527.705.531.536</b> |

(\*) Theo Công văn số 230/UBND-KT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty được giao thực hiện xây dựng và bán các căn hộ thuộc đơn nguyên 3 của tòa nhà CT9, Khu đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì và phần lợi nhuận thu được phải nộp lại ngân sách Nhà nước. Công ty đã tạm tính phần lợi nhuận phải nộp lại là 13.084.244.056 VND.

## Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

### 22. VAY NGẮN HẠN

#### 22.1 Vay ngắn hạn

|                   | 30/9/2025              |                        | Phát sinh trong kỳ     |                        | 31/12/2024             |                        |
|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngân hàng     | 148.380.000.000        | 148.380.000.000        | 111.285.000.000        | 111.285.000.000        | 148.380.000.000        | 148.380.000.000        |
| Vay cá nhân       | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Vay bên liên quan | -                      | -                      | -                      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>148.380.000.000</b> | <b>148.380.000.000</b> | <b>111.285.000.000</b> | <b>126.285.000.000</b> | <b>163.380.000.000</b> | <b>163.380.000.000</b> |

#### 22.2 Vay dài hạn

|                  | 30/9/2025              |                        | Phát sinh trong kỳ     |                        | 31/12/2024             |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngân hàng    | 807.138.953.910        | 807.138.953.910        | 510.377.083.910        | 111.285.000.000        | 408.046.870.000        | 408.046.870.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>807.138.953.910</b> | <b>807.138.953.910</b> | <b>510.377.083.910</b> | <b>111.285.000.000</b> | <b>408.046.870.000</b> | <b>408.046.870.000</b> |

## Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

### 23. CÁC QUỸ CÔNG TY

|                               | 30/9/2025             | 31/12/2024             |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 69.186.130.786        | 69.389.630.786         |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 1.022.060.851         | 745.860.594.064        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.523.041.519         | 7.523.041.519          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>77.731.233.156</b> | <b>822.773.266.369</b> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng           |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2024  | 1.148.555.400.000         | 218.799.446.787      | (61.161.904.650) | 745.860.594.064       | 7.523.041.519                 | 641.956.094.447                   | 2.701.532.672.167   |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | -                         | -                    | -                | -                     | -                             | 283.560.662.007                   | 283.560.662.007     |
| - Tăng, giảm khác          | -                         | -                    | -                | -                     | -                             | -                                 | -                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024  | 1.148.555.400.000         | 218.799.446.787      | (61.161.904.650) | 745.860.594.064       | 7.523.041.519                 | 925.516.756.454                   | 2.985.093.334.174   |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | -                         | -                    | -                | -                     | -                             | 172.938.884.742                   | 172.938.884.742     |
| - Tăng trong kỳ            | 1.826.192.880.000         | 29.994.315.000       | 61.161.904.650   | -                     | -                             | -                                 | 1.917.349.099.650   |
| - Giảm trong kỳ            | -                         | (219.138.901.787)    | -                | (744.838.533.213)     | -                             | (862.581.021.879)                 | (1.826.558.456.879) |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2025   | 2.974.748.280.000         | 29.654.860.000       | -                | 1.022.060.851         | 7.523.041.519                 | 235.874.619.317                   | 3.248.822.861.687   |



# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                   | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                          |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                          |                 |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                   | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                   | Cổ phiếu thường          | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư An Phát | 1.073.240.620.000        | 1.073.240.620.000        | -               | 414.378.620.000           | 414.378.620.000          | -               |
| Các cổ đông khác                                  | 1.901.507.660.000        | 1.901.507.660.000        | -               | 734.176.780.000           | 734.176.780.000          | -               |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 29.654.860.000           | 29.654.860.000           | -               | 218.799.446.787           | 218.799.446.787          | -               |
| Cổ phiếu quỹ                                      | -                        | -                        | -               | (61.161.904.650)          | (61.161.904.650)         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>3.004.403.140.000</b> | <b>3.004.403.140.000</b> | <b>-</b>        | <b>1.306.192.942.137</b>  | <b>1.306.192.942.137</b> | <b>-</b>        |

## 24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                   | Đơn vị tính: VNĐ         |                           |
|-------------------|--------------------------|---------------------------|
|                   | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| <b>Vốn đã góp</b> |                          |                           |
| Số đầu kỳ         | 1.148.555.400.000        | 1.148.555.400.000         |
| Tăng trong kỳ     | 1.826.182.880.000        | -                         |
| Số cuối kỳ        | 2.974.748.280.000        | 1.148.555.400.000         |

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025, Công ty đã hoàn thành việc tăng Vốn điều lệ từ 1.148.555.400.000 đồng lên 2.974.748.280.000 đồng (tỷ lệ 1:1,59 để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), theo đó việc thay đổi đăng ký niêm yết đã được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 731/QĐ-SGDTPHCM ngày 26 tháng 8 năm 2025.

## 24.4 Cổ phiếu

|                                                        | Số lượng                 |                           |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                        | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                           | <b>114.855.540</b>       | <b>114.855.540</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 114.855.540              | 114.855.540               |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                                    | <b>-</b>                 | <b>958.060</b>            |
| Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu phổ thông)                      | -                        | 958.060                   |
| <b>Cổ phiếu phát hành thêm</b>                         | <b>182.619.288</b>       | <b>-</b>                  |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 182.619.288              | -                         |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                          | <b>297.474.828</b>       | <b>113.897.480</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 297.474.828              | 113.897.480               |

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán SJS.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VNĐ).

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 25. DOANH THU

### 25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                         | Quý 3 năm 2025        | Quý 3 năm 2024         |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                          | 11.807.732.115        | 114.420.270.356        |
| Trong đó:                               |                       |                        |
| Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản | -                     | 108.432.210.835        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 11.807.732.115        | 5.988.059.521          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu            | -                     | -                      |
| Doanh thu thuần                         | <u>11.807.732.115</u> | <u>114.420.270.356</u> |

### 25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                       |                    |                    |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 491.126.936        | 313.065.182        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                           | -                  | 383.625.000        |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết | -                  | -                  |
| TỔNG CỘNG                                             | <u>491.126.936</u> | <u>696.690.182</u> |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                  |                      |                       |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản | -                    | 40.400.228.416        |
| Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ           | 6.656.800.942        | 5.944.031.142         |
| TỔNG CỘNG                                        | <u>6.656.800.942</u> | <u>46.344.259.558</u> |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                 |                      |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                                                                    | -                    | -                      |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.294.830.000        | (1.364.970.000)        |
| TỔNG CỘNG                                                                       | <u>2.294.830.000</u> | <u>(1.364.970.000)</u> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                              | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024       |
|------------------------------|----------------|----------------------|
| Chi phí bán hàng             | -              | 459.984.376          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | -              | 6.231.024.752        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>-</b>       | <b>6.691.009.128</b> |

## 29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                            | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024    |
|----------------------------|----------------|-------------------|
| Thu nhập khác              | -              | 30.800.000        |
| Chi phí khác               | -              | -                 |
| <b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC</b> | <b>-</b>       | <b>30.800.000</b> |

## 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### Chi phí thuế TNDN

|                                       | Quý 3 năm 2025     | Quý 3 năm 2024        |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 720.344.022        | 14.668.167.370        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | -                  | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>720.344.022</b> | <b>14.668.167.370</b> |

## 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại Ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư An Phát  
Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân ("Công ty SJ Tiến Xuân")  
Công ty TNHH Sudico Thăng Long ("Công ty Sudico Thăng Long")  
Công ty Cổ phần SJ Dịch vụ ("Công ty SJ Dịch vụ")  
Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung ("Công ty Sudico Miền Trung")  
Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình ("Công ty Sudico Hòa Bình")  
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico  
Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico ("Công ty Tư vấn Sudico")

### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan                 | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                              | Giá trị        |
|-------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|----------------|
| Công ty CP SJ Dịch vụ         | Công ty con | Thu hộ tiền thuê mặt bằng, phí dịch vụ          | 15.062.293.098 |
|                               |             | Phí quản lý Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì         | 14.466.320.584 |
|                               |             | Thanh toán phí quản lý, phí dịch vụ, trả nợ vay | 15.000.000.000 |
|                               |             | Gán trừ công nợ, phí quản lý, phí dịch vụ       | 12.315.347.392 |
|                               |             | Gán trừ tiền thuê văn phòng                     | 993.465.001    |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân | Công ty con | CP cho dịch vụ cây xanh, phí DV                 | 1.216.104.055  |
|                               |             | Cấp vốn chi lương                               | -              |
|                               |             | Chi phí thuê xe                                 | 198.000.000    |
|                               |             | Chuyển trả tiền vay, phí DV                     | 11.258.623.699 |
| Công ty CP Tư vấn Sudico      | Công ty con | Chi phí thuê xe                                 | 116.029.536    |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 30/9/2025            |
|-----------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |             |                    |                      |
| Công ty CP Tư vấn Sudico                | Công ty con | Cho thuê kiot      | 879.429.442          |
| Công ty CP SJ Dịch vụ                   | Công ty con | Phí DV             | 2.505.166.059        |
|                                         |             |                    | <b>3.384.595.501</b> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

| <i>Bên liên quan</i>                       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>           | <i>30/9/2025</i>      |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b><i>Trả trước cho người bán</i></b>      |                    |                                     |                       |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long             | Công ty con        | Trả trước phí DV                    | 1.405.136.909         |
| Công ty CP Tư vấn Sudico                   | Công ty con        | Trả trước phí tư vấn                | 691.933.074           |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân              | Công ty con        | Trả trước KLHT                      | 1.449.351.200         |
|                                            |                    |                                     | <b>3.546.421.183</b>  |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b> |                    |                                     |                       |
| Công ty CP VLXD và ĐTPT Sudico             | Công ty con        | Cho vay tín chấp                    | 1.632.123.000         |
| Công ty CP Sudico miền Trung               | Công ty con        | Cho vay tín chấp                    | 942.385.000           |
|                                            |                    |                                     | <b>2.574.508.000</b>  |
| <b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b>  |                    |                                     |                       |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long             | Công ty con        | Cho vay tín chấp                    | 17.188.888.000        |
|                                            |                    |                                     | <b>17.188.888.000</b> |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>  |                    |                                     |                       |
| Công ty CP SJ Dịch vụ                      | Công ty con        | Phí DV                              | 261.401.809           |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân              | Công ty con        | Thi công dự án NAK                  | 2.781.777.628         |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long             | Công ty con        | Thi công dự án NAK                  | 577.555.314           |
| Công ty CP Tư vấn Sudico                   | Công ty con        | Phí tư vấn                          | 1.212.909.429         |
|                                            |                    |                                     | <b>4.833.644.180</b>  |
| <b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>    |                    |                                     |                       |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân              | Công ty con        | Lãi vay phải trả và lợi ích góp vốn | 12.290.473.471        |
|                                            |                    |                                     | <b>12.290.473.471</b> |

# Công ty Cổ phần SJ GROUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)  
Quý 3 năm 2025

B09 - DN

| Bên liên quan                  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                | 30/9/2025              |
|--------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>  |             |                                   |                        |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | Công ty con | Phí ủy quyền                      | 24.147.036.331         |
|                                |             | Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 12.034.500.000         |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân  | Công ty con | Góp vốn hợp tác kinh doanh        | -                      |
|                                |             | Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khác   | 4.444.128.344          |
|                                |             | Góp vốn dự án VL - VK             | 1.600.000.000          |
| Công ty CP Sudico Hòa Bình     | Công ty con | Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khác | 2.874.500.000          |
| Công ty CP Sudico miền Trung   | Công ty con | Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 508.800.000            |
|                                |             |                                   | <b>45.608.964.675</b>  |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>   |             |                                   |                        |
| Công ty TNHH Sudico Thăng Long | Công ty con | Góp vốn hợp tác kinh doanh        | 382.893.009.942        |
| Công ty TNHH MTV SJ Tiến Xuân  | Công ty con | Góp vốn hợp tác kinh doanh        | 160.793.906.940        |
|                                |             |                                   | <b>543.686.916.882</b> |

## 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2025

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025 của Công ty.

  
**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

  
**Trần Việt Dũng**  
Kế toán trưởng

  
  
**Nguyễn Hải Ninh**  
Giám đốc Tài chính